

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG

QUÍ III NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)	100		658.489.169.120	632.456.454.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.534.853.239	16.107.633.801
1. Tiền	111		27.534.853.239	12.607.633.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		539.754.655.633	537.708.346.943
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		539.754.655.633	537.708.346.943
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.263.618.859	65.720.364.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.970.251.795	3.086.868.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.872.596.845	1.142.454.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		17.507.713.729	22.506.645.007
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39.980.988.163	40.052.327.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.067.931.673)	(1.067.931.673)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.390.584.680	12.458.922.636
1. Hàng tồn kho	141		13.692.833.799	13.765.849.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.302.249.119)	(1.306.926.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.456.709	461.186.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		492.882.033	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.574.676	461.186.638
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240+250)	200		402.732.524.147	418.953.228.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		364.997.908.074	386.392.064.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221		363.980.013.826	385.696.338.623
- Nguyên giá	222		720.555.823.025	720.490.331.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356.575.809.199)	(334.793.992.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.017.894.248	695.725.481
- Nguyên giá	228		1.506.826.842	1.106.826.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(488.932.594)	(411.101.361)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.016.695.224	1.756.291.616
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		5.016.695.224	1.756.291.616
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.125.252.238	11.125.252.238
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.592.668.611	19.679.620.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.868.553.611	19.679.620.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		724.115.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.061.221.693.268	1.051.409.682.066
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		288.969.305.739	279.025.990.014
I. Nợ ngắn hạn	310		76.807.618.225	58.425.529.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.261.496.885	23.225.921.755
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.945.119.976	997.365.754
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.732.116.197	2.395.921.689
4. Phải trả người lao động	314		12.040.257.799	8.034.628.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.544.095.262	3.538.039.576
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.422.095.592	3.045.290.736
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.659.083.754	1.402.880.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.831.678.236	16.831.678.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			

1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.371.674.523	(1.046.197.585)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		<u>212.161.687.514</u>	<u>220.600.460.969</u>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		512.185.563	535.119.905
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.849.671.038	219.265.510.151
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		799.830.913	799.830.913
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		<u>772.252.387.529</u>	<u>772.383.692.052</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410		<u>772.249.104.009</u>	<u>771.574.535.041</u>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		694.963.333.940	694.963.333.940
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.066.214.231	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.376.908.761	34.999.339.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			34.999.339.793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.376.908.761	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		<u>3.283.520</u>	<u>809.157.011</u>
1. Nguồn kinh phí	431		3.283.520	809.157.011
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1.061.221.693.268</u>	<u>1.051.409.682.066</u>

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Hoàng Trường Vi



Lập biểu ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc

[Signature]

Nguyễn Hùng Cường



Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP.Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.685.431.230	55.024.170.886	157.925.268.261	159.981.089.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.685.431.230	55.024.170.886	157.925.268.261	159.981.089.112
4. Giá vốn hàng bán	11		40.027.793.987	39.918.890.225	118.645.721.286	120.213.753.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.657.637.243	15.105.280.661	39.279.546.975	39.767.335.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.615.354.586	11.031.609.893	32.653.917.106	30.956.430.488
7. Chi phí tài chính	22		4.035.815.646	4.334.764.954	12.239.049.623	13.195.523.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.035.815.646	4.334.764.954	12.239.049.623	13.195.523.757
8. Chi phí bán hàng	25		1.197.449.659	1.210.465.358	3.663.616.034	3.554.462.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.148.573.295	2.943.884.540	8.657.564.276	8.077.024.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.891.153.229	17.647.775.702	47.373.234.148	45.896.754.942
11. Thu nhập khác	31		409.646.546	354.581.569	2.608.008.073	1.180.667.540
12. Chi phí khác	32		164.412.888	122.524.700	4.428.613.689	917.518.319
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		245.233.658	232.056.869	(1.820.605.616)	263.149.221
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.136.386.887	17.879.832.571	45.552.628.532	46.159.904.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.525.010.792	3.096.174.831	8.818.307.652	8.022.382.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.611.376.095	14.783.657.740	36.734.320.880	38.137.521.751
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		160	188	466	484
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Cường Vĩ

Ngày 20 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Cường
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.880.577.092	249.746.166.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.009.662.201)	(110.451.761.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.822.838.684)	(24.346.405.852)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.001.660.578)	(2.253.466.045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.816.301.101)	(7.517.873.850)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293.213.350.447	745.075.846.635
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(326.709.044.766)	(791.629.755.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.734.420.209	58.622.749.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(986.588.925)	(843.137.886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		95.227.267	372.303.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(891.361.658)	(470.834.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại C. Phiếu của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.415.839.113)	(8.415.839.123)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.442.557.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.415.839.113)	(9.858.396.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21.427.219.438	48.293.518.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.107.633.801	8.291.958.128
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.534.853.239	56.585.476.269

Lập biểu, ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vũ

Nguyễn Hùng Cường



Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP. Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.
- Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
- Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Nhà máy nước Lâm Hà, Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Bảo Lâm, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đạ Tẻh, Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đơn Dương, Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đạ Huoai, Thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Huoai, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đam Rông, Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Xí nghiệp Xử lý nước thải, Thành phố Đà Lạt, Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Thông tin về các công ty liên kết của Công ty:

II - CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- + Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- + Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.
- + Trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan với các đơn vị hạch toán phụ thuộc được phản ánh qua tài khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

4. Công cụ tài chính :

- Ghi nhận ban đầu
- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
 - + Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
 - + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu :

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải: 03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 - 10 năm
- Các tài sản khác: 04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý: 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12- Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 03 năm.

- Giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh cấp 3 theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm.

13- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay và chi phí thủy lợi được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi và
 - + Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

- Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: chi phí đi vay vốn.
- Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Văn phòng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

22. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
 - + Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - + Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - + Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận:

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG CĐKT:

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền Việt Nam	37.877.797	(837.185)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.006.996	1.004.306
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng quân đội	29.050.219	(29.050.219)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	13.088.730.154	2.384.662.716
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	423.767.260	331.609.890
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000	1.000.000
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	3.289.038.798	(2.412.049.488)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.020.000	1.010.200
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	1.032.007.689	26.665.063
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Sacombank	1.188.617.715	(934.060.855)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	2.017.322.517	(1.888.068.133)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á (Lâm Hà)	1.000.000	(1.000.000)
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	1.836.669.450	(357.671.306)
Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183	40.364.183
Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	4.545.819.571	515.274.301
Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010	56.010
Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.504.880	1.504.880
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	37.534.853.239	(5.319.585.637)

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	539.754.655.633	535.662.038.253
Cộng	539.754.655.633	535.662.038.253

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238	11.125.252.238
Cộng	11.125.252.238	11.125.252.238

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	3.970.251.795	3.086.868.753
Cộng	3.970.251.795	3.086.868.753

b) Dài hạn

c) Khác

04. PHẢI THU KHÁC

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Khác	39.802.656.153	40.087.000.242
Tạm ứng	178.332.009	36.667.087
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	39.980.988.162	40.123.667.330

05. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý		(1)
Cộng		(1)

06. NỢ XẤU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.067.931.673)	(1.067.931.673)
Cộng	(1.067.931.673)	(1.067.931.673)

07. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	12.100.752.515	13.451.609.507
Công cụ, dụng cụ	1.125.951.939	853.384.891
CP SXKD dở dang	466.129.346	(466.129.346)
Cộng	13.692.833.799	13.838.865.052

08. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
XDCB dở dang - XDCB	5.016.695.224	(1.504.111.992)
Cộng	5.016.695.224	(1.504.111.992)

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	159.408.282.574	165.120.332.660
Máy móc, thiết bị	36.652.401.886	35.289.398.620
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	485.077.397.343	481.045.367.281
Thiết bị , dụng cụ quản lý	38.875.192.058	38.427.192.058
Tài sản cố định khác	542.549.164	542.549.164
Cộng	720.555.823.025	720.424.839.783

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	1.506.826.842	706.826.842
Cộng	1.506.826.842	706.826.842

11. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSHH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hao mòn TSCĐ hữu hình	(356.575.809.199)	(313.012.176.363)
Cộng	(356.575.809.199)	(313.012.176.363)

12. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSVH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hao mòn TSCĐ vô hình	(488.932.594)	(333.270.128)
Cộng	(488.932.594)	(333.270.128)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	7.872.596.845	1.142.454.181
Cộng	7.872.596.845	1.142.454.181

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ - Dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước - Ngắn hạn	492.882.033	(492.882.033)
Chi phí trả trước - Dài hạn	16.545.043.103	18.940.927.181
Chi phí trả trước - 117	4.323.510.508	(450.240.644)
Cộng	21.361.435.644	17.997.804.504

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ thuê tài chính - Ngắn hạn	16.831.678.236	16.831.678.236
Cộng	16.831.678.236	16.831.678.236

b) Dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản đi vay - Dài hạn	210.849.671.038	210.849.671.038
Cộng	210.849.671.038	210.849.671.038

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	19.261.496.885	23.225.921.755
Cộng	19.261.496.885	23.225.921.755

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	344.990.733	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.939.677.815	942.397.484
Thuế tài nguyên	83.310.895	87.620.712
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.364.136.754	1.365.903.493
Cộng	4.732.116.197	2.395.921.689

b) Phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		174.645.325
Thuế thu nhập cá nhân	52.574.676	286.541.313
Cộng	52.574.676	461.186.638

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả	6.544.095.262	6.544.095.262
Cộng	6.544.095.262	6.544.095.262

19. PHẢI TRẢ KHÁC

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	160.660.637	9.703.595
Phải trả khác	1.498.423.116	1.498.423.116
Cộng	1.659.083.754	1.508.126.711

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	694.963.333.940	694.963.333.940
Thặng dư vốn cổ phần	28.512.122.705	28.512.122.705
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.214.231	7.066.214.231
Lợi nhuận chưa phân phối	30.376.908.761	34.999.339.793
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	11.330.524.372	11.330.524.372
Cộng	772.249.104.009	776.871.535.041

21. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

22. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguồn kinh phí sự nghiệp	3.283.520	3.283.520
Cộng	3.283.520	3.283.520

22. CÁC QŨY

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	799.830.913	799.830.913
Cộng	799.830.913	799.830.913

IV - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG KQHĐKD

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (MS 01)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
1. SXCN (NƯỚC)	50.675.602.059	52.674.819.928
2. XDCB (ỐNG CÁI)	33.528.182	170.549.616
3. XDCB (ỐNG NHÁNH)	2.935.681.161	2.112.585.593
5. THUÊ BAO	40.619.828	66.215.749
Cộng	53.685.431.230	55.024.170.886

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

03. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
1. SXCN (NƯỚC)	38.161.866.913	38.068.638.545
2. XDCB (ỐNG CÁI)	48.175.803	90.919.071
3. XDCB (ỐNG NHÁNH)	1.817.678.270	1.759.332.609
CHIẾT TÍNH T08/2020	73.001	
Cộng	40.027.793.987	39.918.890.225

04. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	10.615.354.586	11.031.609.893
Cộng	10.615.354.586	11.031.609.893

05. Chi phí tài chính (MS 22)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí tài chính	4.035.815.646	4.334.764.954
Cộng	4.035.815.646	4.334.764.954

06. Thu nhập khác

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Thu nhập khác - Năm nay	409.646.546	354.614.669
Cộng	409.646.546	354.614.669

07. Chi phí khác

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí khác - Năm nay	164.412.888	122.524.700
Cộng	164.412.888	122.524.700

08. Chi phí Bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí Bán hàng

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.187.449.659	1.200.660.813
CP bán hàng - Bằng tiền khác	10.000.000	9.804.545
Cộng	1.197.449.659	1.210.465.358

b) Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
CP QLDN - Nhân viên quản lý	546.068.000	475.250.000
CP QLDN - Vật liệu quản lý	5.350.000	
CP QLDN - Đồ dùng văn phòng	3.520.000	7.920.000
CP QLDN - Khấu hao TSCĐ	63.530.354	73.562.627
CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí	27.698.556	17.978.231
CP QLDN - Bằng tiền khác	3.502.406.385	2.369.173.682
Cộng	4.148.573.295	2.943.884.540

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	20.174.204.581	19.139.484.900
Chi phí nhân công trực tiếp	7.803.334.656	8.191.536.400
CP SX chung - VL	73.598.128	245.908.087
CP SX chung - KH TSCĐ	7.694.804.936	7.574.830.073
CP SX chung - Bằng tiền khác	4.281.851.685	4.843.690.296
Cộng	40.027.793.987	39.995.449.756

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.525.010.792	3.096.174.831
Cộng	2.525.010.792	3.096.174.831

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lập biểu, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường



Bảng cân đối tài khoản

Từ ngày: 01/07/2020 đến ngày: 30/09/2020

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	43.977.459		6.406.925.969	6.413.025.631	37.877.797	
11210	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.006.654		342		1.006.996	
112101	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng quân đội			29.270.219	220.000	29.050.219	
11211	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	6.512.257.664		73.213.982.060	66.637.509.570	13.088.730.154	
11213	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	423.260.616		3.242.344	2.735.700	423.767.260	
11214	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000		49.761.412.993	49.761.412.993	1.000.000	
112141	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	2.132.235.923		3.307.743.925	2.150.941.050	3.289.038.798	
112142	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.019.100		1.303.467.122	1.303.466.222	1.020.000	
112143	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	854.627.318		177.380.371		1.032.007.689	
11215	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Sacombank	766.231.509		431.087.777	8.701.571	1.188.617.715	
11216	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	130.797.105		24.191.458.522	22.304.933.110	2.017.322.517	
112161	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á (Lâm Hà)	1.000.000				1.000.000	
11217	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	691.157.827		1.147.292.523	1.780.900	1.836.669.450	
11218	Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183				40.364.183	
11219	Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	8.116.612.983		6.597.141.980	10.167.935.392	4.545.819.571	
11221	Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010				56.010	
11222	Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.504.880				1.504.880	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	559.473.011.797			19.718.356.164	539.754.655.633	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn			10.000.000.000		10.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.552.929.558		66.052.960.084	65.580.757.823	2.025.131.819	
1331	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (10%)			916.173.322	916.173.322		
13312	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (5%)			735.099.218	735.099.218		
136	Phải thu nội bộ	14.799.723.137		9.369.807.269	10.083.912.269	14.085.618.137	
1381	Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý	90.203.117			90.203.117		
1388	Phải thu khác - Khác	30.706.108.398		12.045.523.670	2.948.975.915	39.802.656.153	
141	Tạm ứng	165.376.713		179.685.119	166.729.823	178.332.009	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13.942.182.777		3.353.743.689	5.195.173.951	12.100.752.515	
153	Công cụ, dụng cụ	1.044.758.940		270.583.000	189.390.001	1.125.951.939	
154	CP SXKD dở dang	295.660.055		185.543.360	15.074.069	466.129.346	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	159.336.206.423		72.076.151		159.408.282.574	
2112	Máy móc, thiết bị	36.652.401.886				36.652.401.886	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	484.514.268.799		563.128.544		485.077.397.343	
2114	Thiết bị , dụng cụ quản lý	38.875.192.058				38.875.192.058	
2118	Tài sản cố định khác	542.549.164				542.549.164	
2135	TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	1.506.826.842				1.506.826.842	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		348.846.863.498		7.728.945.701		356.575.809.199
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		459.543.005		29.389.589		488.932.594
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238				11.125.252.238	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.067.931.673				1.067.931.673
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.302.249.119				1.302.249.119
2412	XDCB dở dang - XDCB	3.286.585.560		2.909.850.159	1.179.740.494	5.016.695.224	
2421	Chi phí trả trước - Ngắn hạn			746.227.573	253.345.540	492.882.033	
2422	Chi phí trả trước - Dài hạn	17.315.854.530		190.743.375	961.554.802	16.545.043.103	
2424	Chi phí trả trước - 117	4.323.510.508		934.104.119	934.104.119	4.323.510.508	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn						
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Dài hạn	724.115.000				724.115.000	
331	Phải trả cho người bán		11.231.880.340	29.136.739.345	29.293.759.045		11.388.900.040
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	26.840.495		3.098.004.333	3.469.835.561		344.990.733
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.658.340.564	2.238.987.321	2.520.324.572		2.939.677.815
3335	Thuế thu nhập cá nhân	48.410.007		187.013.579	182.848.910	52.574.676	
3336	Thuế tài nguyên		86.245.886	252.697.041	249.762.050		83.310.895
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.050.162	7.050.162		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.112.519.955	4.124.851.054	4.376.467.853		1.364.136.754
3341	Phải trả NLD - Lương		9.998.488.195	7.284.808.623	9.326.578.227		12.040.257.799
3343	Phải trả NLD - Bảo hiểm xã hội						
3348	Phải trả NLD - Khác			468.557.000	468.557.000		
335	Chi phí phải trả		2.845.047.616	336.768.000	4.035.815.646		6.544.095.262
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		94.293.017	94.293.017			
3382	Kinh phí công đoàn		9.969.834		150.690.803		160.660.637
3383	Bảo hiểm xã hội			1.922.808.728	1.922.808.728		
3384	Bảo hiểm y tế			340.086.176	340.086.176		
3385	Phải trả về cổ phần hóa						
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			150.808.525	150.808.525		

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả khác		20.235.733.065	19.606.172.620	868.862.671		1.498.423.116
34112	Các khoản đi vay - Dài hạn		210.849.671.038				210.849.671.038
34121	Nợ thuê tài chính - Ngắn hạn		16.831.678.236				16.831.678.236
344	Nhận ký quỹ, ký cược		534.813.167	66.427.845	43.800.241		512.185.563
3531	Quỹ khen thưởng		8.482.620.944	1.995.041.869	2.988.383.292		9.475.962.367
3532	Quỹ phúc lợi		790.883.579	248.950.000	353.778.577		895.712.156
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		8.430.000	8.430.000			
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		421.909.963		377.920.950		799.830.913
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		694.963.333.940				694.963.333.940
4112	Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705				28.512.122.705
4118	Vốn khác						
4141	Quỹ đầu tư phát triển		7.066.214.231				7.066.214.231
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		20.320.485.771	4.295.293.917	14.351.716.907		30.376.908.761
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372				11.330.524.372
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.283.520				3.283.520
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			53.744.913.774	53.744.913.774		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.615.354.586	10.615.354.586		
5212	Giảm giá hàng bán			59.482.544	59.482.544		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			20.220.253.452	20.220.253.452		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			7.803.334.656	7.803.334.656		
6272	CP SX chung - VL			73.598.128	73.598.128		
6274	CP SX chung - KH TSCĐ			7.694.804.936	7.694.804.936		
6278	CP SX chung - Bằng tiền khác			4.466.158.867	4.466.158.867		
6321	Giá vốn hàng bán			40.027.793.987	40.027.793.987		
6351	Chi phí tài chính			4.035.815.646	4.035.815.646		
6413	CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1.187.449.659	1.187.449.659		
6418	CP bán hàng - Bằng tiền khác			10.000.000	10.000.000		
6421	CP QLDN - Nhân viên quản lý			546.068.000	546.068.000		
6422	CP QLDN - Vật liệu quản lý			5.350.000	5.350.000		
6423	CP QLDN - Đồ dùng văn phòng			3.520.000	3.520.000		
6424	CP QLDN - Khấu hao TSCĐ			63.530.354	63.530.354		
6425	CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí			27.698.556	27.698.556		
6428	CP QLDN - Bằng tiền khác			3.502.406.385	3.502.406.385		

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7112	Thu nhập khác - Năm nay			416.811.360	416.811.360		
8112	Chi phí khác - Năm nay			164.412.888	164.412.888		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.525.010.792	2.525.010.792		
911	Xác định kết quả			68.873.726.279	68.873.726.279		
	Cộng	1.400.065.077.233	1.400.065.077.233	577.026.938.802	577.026.938.802	1.407.416.803.439	1.407.416.803.438

Lập biểu, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Hoàng Cường Vĩ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường